

(*Bạch Đằng giang phú*)

## KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Qua những hoài niệm về quá khứ, thấy được niềm tự hào về truyền thống của dân tộc và tư tưởng nhân văn của tác giả với việc đề cao vai trò, vị trí của con người trong lịch sử.
- Nắm được đặc trưng cơ bản của thể phú về các mặt kết cấu, hình tượng nghệ thuật, lời văn, đồng thời thấy được những đặc sắc nghệ thuật của *Phú sông Bạch Đằng*.

## TIỂU DẪN

Trương Hán Siêu (? – 1354) tự là Thăng Phủ, người làng Phúc Am, huyện Yên Ninh (nay thuộc thành phố Ninh Bình), vốn là môn khách (khách trong nhà) của Trần Hưng Đạo, đời Trần Anh Tông giữ chức Hàn lâm học sĩ. Năm 1351, ông được thăng Tham tri chính sự. Khi mất, ông được vua tặng tước Thái bảo, Thái phó và được thờ ở Văn Miếu (Hà Nội). Trương Hán Siêu tính tình cương trực, học vấn uyên thâm, được các vua Trần tin cậy, nhân dân kính trọng. Tác phẩm hiện còn lại không nhiều, trong đó có bài *Phú sông Bạch Đằng*.

Bạch Đằng là một nhánh sông đổ ra biển Đông, nằm giữa Quảng Ninh và Hải Phòng, nơi ghi dấu nhiều chiến công trong lịch sử giữ nước của dân tộc. Đáng nhớ nhất là các trận thủy chiến : năm 938, Ngô Quyền phá tan quân Nam Hán ; năm 1288, Trần Quốc Tuấn đánh tan quân Mông – Nguyên. Nhiều tác giả đã viết về đề tài sông Bạch Đằng như : Trần Minh Tông (*Bạch Đằng giang*), Nguyễn Sưởng (*Bạch Đằng giang*), Nguyễn Trãi (*Bạch Đằng hải khẩu*), Nguyễn Mộng Tuân (*Hậu Bạch Đằng giang phú*,...). Trong đó nổi tiếng nhất là Trương Hán Siêu với *Bạch Đằng giang phú* (*Phú sông Bạch Đằng*). Chưa rõ bài phú được viết năm nào, có lẽ vào khoảng 50 năm sau cuộc kháng chiến chống giặc Mông – Nguyên thắng lợi.

*Phú sông Bạch Đằng* mang những đặc trưng cơ bản của thể phú. Phú là một thể văn có vần hoặc xen lẫn vần vắn và vần xuôi, dùng để tả cảnh vật, phong tục, kể sự việc, bàn chuyện đời,... Một bài phú thường gồm 4 đoạn : đoạn mở, đoạn giải thích, đoạn bình luận và đoạn kết. Bố cục bài *Phú sông Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu cũng giống bố cục của bài phú nói chung. Nó được làm theo lối phú cổ thể (loại phú có trước thời Đường, có vần, không nhất thiết phải có đối, cuối bài thường được kết lại bằng thơ). Bản dịch dưới đây nói chung theo nguyên điệu, chỉ hai bài ca cuối được chuyển sang thể lục bát.

## VĂN BẢN

Khách<sup>(1)</sup> có kẻ :

Giương buồm giông gió chơi voi,

Lướt bể chơi trăng mãi miết.

Sớm gõ thuyền chừ<sup>(2)</sup> Nguyên, Tương,

Chiều lần thăm chừ Vũ Huyệt<sup>(3)</sup>.

Cửu Giang, Ngũ Hồ<sup>(4)</sup>, Tam Ngô, Bách Việt<sup>(5)</sup>,

Nơi có người đi, đâu mà chẳng biết.

Đầm Vân Mộng<sup>(6)</sup> chứa vài trăm trong dạ cũng nhiều,

Mà tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết.

Bèn giữa dòng chừ buông chèo,

Học Tử Trường<sup>(7)</sup> chừ thú tiêu dao<sup>(8)</sup>.

Qua cửa Đại Than, ngược bến Đông Triều<sup>(9)</sup>,

Đến sông Bạch Đằng, thuyền bơi một chiều.

Bát ngát sóng kinh<sup>(10)</sup> muôn dặm,

Thướt tha đuôi trĩ<sup>(11)</sup> một màu.

Nước trời : một sắc, phong cảnh : ba thu<sup>(12)</sup>,

Bờ lau san sát, bến lách đìu hiu.

Sông chìm giáo gãy, gò đầy xương khô,

Buồn vì cảnh thảm, đứng lặng giờ lâu.

(1) *Khách* : phú cổ thể thường dùng lối “chủ – khách đối đáp”, có nhân vật “khách” kể chuyện cho hấp dẫn. Ở đây có thể là tác giả tự xưng.

(2) *Chừ* : dịch chữ “hê” trong nguyên tác. Chữ “hê” là một từ đệm có trong *Sơ từ* của Trung Quốc, thường dùng xen vào trong nhiều bài phú.

(3) *Nguyên, Tương, Vũ Huyệt* : sông Nguyên, sông Tương ở tỉnh Hồ Nam và Vũ Huyệt ở núi Cối Kê, tỉnh Chiết Giang, đều là phong cảnh đẹp của Trung Quốc.

(4) *Cửu Giang* : tên sông, sở dĩ gọi là Cửu Giang vì con sông đó do chín con sông nhỏ hợp thành. *Ngũ Hồ* : có hai nghĩa : Ngũ Hồ là biệt danh của Thái Hồ ; Ngũ Hồ là năm hồ (hai khu vực năm hồ, một lấy hồ Động Đình làm trung tâm, một lấy Thái Hồ làm trung tâm).

(5) *Tam Ngô* : tên một vùng đất cũ của nước Ngô bao gồm ba địa phương. *Bách Việt* : tên chung chỉ các bộ tộc người Việt cổ sống ở phía nam sông Trường Giang (Trung Quốc).

(6) *Vân Mộng* : vùng đầm nước rộng lớn của Trung Quốc.

(7) *Tử Trường* : tên chữ của Tư Mã Thiên, một sử gia nổi tiếng của Trung Quốc thời Hán, người đã từng du lịch nhiều thắng cảnh và di tích lịch sử.

(8) *Tiêu dao* : thành thói đi đây đi đó, không chút bận tâm.

(9) *Đại Than, Đông Triều* : tên cửa biển, tên huyện vùng sông Bạch Đằng, Quảng Ninh hiện nay.

(10) *Sóng kinh* : (*kinh* : cá voi) sóng lớn.

(11) *Đuôi trĩ* : đuôi chim trĩ có hình dài như bánh lái thuyền. Ý tả những con thuyền nối đuôi nhau đi trên sông.

(12) *Ba thu* : có ba cách hiểu : ba mùa thu (ba năm), ba tháng của mùa thu, tháng thứ ba của mùa thu ; ở đây theo nghĩa thứ ba.

Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá<sup>(1)</sup>,  
 Tiếc thay dấu vết luống còn lưu !  
 Bên sông các bô lão, hỏi ý ta sở cầu<sup>(2)</sup> ?  
 Có kẻ gậy lê<sup>(3)</sup> chống trước, có người thuyền nhẹ bơi sau,  
 Vái ta mà thưa rằng :  
 Đây là nơi chiến địa buổi Trưng Hưng nhị thánh<sup>(4)</sup> bắt Ô Mã<sup>(5)</sup>,  
 Cũng là bãi đất xưa, thuở trước Ngô chúa<sup>(6)</sup> phá Hoàng Thao<sup>(7)</sup>.  
 Dương khi ấy :  
 Thuyền bè muôn đội, tinh kì<sup>(8)</sup> pháp phối,  
 Hùng hổ sáu quân<sup>(9)</sup>, giáo gươm sáng chói.  
 Trận đánh được thua chưa phân,  
 Chiến lũy bắc nam chống đối.  
 Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ,  
 Bầu trời đất chừ sắp đổi.  
 Kia : Tất Liệt thế cường, Lưu Cung<sup>(10)</sup> chước đối,  
 Những tướng gieo roi<sup>(11)</sup> một lần,  
 Quét sạch Nam bang bốn cõi !  
 Thế nhưng : Trời cũng chiều người,  
 Hung đồ hết lối !  
 Khác nào như khi xưa :  
 Trận Xích Bích quân Tào Tháo tan tác tro bay<sup>(12)</sup>,  
 Trận Hợp Phì giặc Bồ Kiên hoàn toàn chết trụi<sup>(13)</sup>.

(1) *Tá* : từ vừa có nghĩa nghi vấn, vừa có nghĩa cảm thán, nay ít dùng.

(2) *Sở cầu* : điều muốn có, muốn tìm.

(3) *Gậy lê* : gậy làm bằng gỗ cây lê.

(4) *Trưng Hưng nhị thánh* : Trưng Hưng : một trong hai niên hiệu của Trần Nhân Tông từ năm 1285 đến 1293 ; *nhị thánh* : Trần Thánh Tông (thái thượng hoàng) và Trần Nhân Tông (vua).

(5) *Ô Mã* : tức Ô Mã Nhi, tướng giặc Nguyên bị bắt sống ở trận Bạch Đằng năm 1288.

(6) *Ngô chúa* : Ngô Quyền.

(7) *Hoàng Thao* (có cách đọc khác là Hoàng Tháo) : con Lưu Cung, vua Nam Hán. Hoàng Thao bị thua trận và chết ở sông Bạch Đằng năm 938.

(8) *Tinh kì* : cờ.

(9) *Sáu quân* : theo cách tổ chức quân đội xưa ở Trung Quốc. Ở đây ý nói quân đội hùng mạnh.

(10) *Tất Liệt* : tức Hốt Tất Liệt. *Lưu Cung* : vua Nam Hán.

(11) *Gieo roi* : Bồ Kiên nước Tần khi vào đánh nước Tấn có nói : “Cứ như số quân của ta thì chỉ ném roi ngựa xuống sông cũng ngăn dòng nước lại được”. Tác giả mượn ý này để nói quân Nguyên vào đánh nước ta cũng ý thế quân đông tướng mạnh.

(12) *Xích Bích* : dãy núi bên bờ sông Dương Tử. Thời Tam quốc, Chu Du dùng kế hoả công của Gia Cát Lượng đốt thuyền đánh tan 82 vạn quân Tào Tháo trên quãng sông này.

(13) *Hợp Phì* : tên một huyện thuộc tỉnh An Huy, Trung Quốc, nơi sông Hoài hợp với sông Phì. Tạ Huyễn đã đánh tan 100 vạn quân Bồ Kiên ở đây.

Đến nay nước sông tuy chảy hoài,  
 Mà nhục quân thù khôn rửa nổi !  
 Tái tạo công lao<sup>(1)</sup>, nghìn xưa ca ngợi.  
 Tuy nhiên : Từ có vũ trụ, đã có giang san.  
 Quả là : Trời đất cho nơi hiểm trở,  
 Cũng nhờ : Nhân tài giữ cuộc điện an<sup>(2)</sup>.  
 Hội nào bằng hội Mạnh Tân : như vương sư họ Lã<sup>(3)</sup>,  
 Trận nào bằng trận Duy Thuý : như quốc sĩ họ Hàn<sup>(4)</sup>.  
 Kia trận Bạch Đằng mà đại thắng,  
 Bởi đại vương coi thế giặc nhân<sup>(5)</sup>.  
 Tiếng thom còn mãi, bia miệng không mòn.  
 Đến bên sông chừ hổ mặt,  
 Nhớ người xưa chừ lệ chan<sup>(6)</sup>.  
 Rồi vừa đi vừa ca rằng :  
     *Sông Đằng một dải dài ghê,*  
     *Luồng to sóng lớn dồn về biển Đông.*  
     *Những người bất nghĩa tiêu vong,*  
     *Nghìn thu chỉ có anh hùng lưu danh.*  
 Khách cũng nối tiếp mà ca rằng :  
     *Anh minh hai vị thánh quân<sup>(7)</sup>,*  
     *Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh<sup>(8)</sup>.*  
     *Giặc tan muôn thuở thẳng bình.*  
     *Bởi đâu đất hiểm cốt mình đức cao<sup>(9)</sup>.*

Theo bản dịch của ĐÔNG CHÂU NGUYỄN HỮU TIẾN, BÙI VĂN NGUYÊN chỉnh lí  
 (*Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập II – Văn học thế kỉ X – thế kỉ XVII,*  
 NXB Văn học, Hà Nội, 1976)

- (1) *Tái tạo công lao* : ý ca ngợi các vua Trần đã một lần nữa lập nên chiến công trên sông Bạch Đằng.  
 (2) *Điện an* : hoà bình, an ninh vững bền.  
 (3) Ở đây tác giả ví việc Trần Quốc Tuấn hội quân tại bến Bình Than như việc Lã Vọng giúp Vũ Vương hội quân ở bến Mạnh Tân.  
 (4) *Duy Thuý* : một con sông ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc, nơi Hàn Tín – một tướng giỏi của Hán Cao Tổ – dùng mẹo tháo nước đánh thắng quân Tề. Hai câu này ý nói trong trận giao tranh với giặc Mông – Nguyên, ta có các tướng vừa giỏi chiến trận vừa mưu lược.  
 (5) *Thế giặc nhân* : thế giặc dễ phá. *Đại vương* : chỉ Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn. Sau hai lần thất bại, năm 1287, giặc Mông – Nguyên lại sang xâm lược nước ta, vua Trần Nhân Tông hỏi Trần Quốc Tuấn : “Giặc đến làm thế nào?”. Ông tâu : “Năm nay thế giặc nhân”.  
 (6) Hai câu này trong nguyên văn là : “Hoài cổ nhân hể vẫn thế – Lâm giang lưu hể hậu nhân”, cần tránh hiểu lầm là lời nhân vật khách tự nói mà vẫn là lời các bộ lão nói với khách.  
 (7) *Hai vị thánh quân* : tức Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông.  
 (8) *Giáp binh* : áo giáp và binh khí.  
 (9) *Đức cao* : dịch ý câu “ý đức mạc kinh”, sách *Tả truyện* có câu “mạc chi dữ kinh”, nghĩa là không gì lớn bằng.

## HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đọc *Tiểu dẫn* để nắm được bố cục bài phú, vị trí của chiến thắng Bạch Đằng trong lịch sử và đề tài sông Bạch Đằng trong văn học. Đọc kĩ các chú thích để hiểu được các từ khó, các điển tích, điển cố.
2. Mở đầu bài phú, nổi bật lên là hình tượng nhân vật “khách”. Anh (chị) hãy tìm hiểu :
  - Mục đích dạo chơi thiên nhiên, chiến địa của “khách” ?
  - “Khách” là người có tráng chí (chí lớn), có tâm hồn như thế nào qua việc nhắc đến những địa danh lịch sử của Trung Quốc và miêu tả những địa danh lịch sử của đất Việt ?
3. Cảm xúc của “khách” trước khung cảnh thiên nhiên sông Bạch Đằng : Phấn khởi, tự hào ? Buồn thương, nuối tiếc vì những giá trị đang lùi vào quá khứ ? Lí giải cách lựa chọn của anh (chị). (Lưu ý đặc điểm hình ảnh thiên nhiên và giọng văn trong đoạn “Qua cửa Đại Than... dấu vết luống còn lưu”.)
4. Vai trò của hình tượng các bô lão trong bài phú ? Chiến tích trên sông Bạch Đằng đã được gợi lên như thế nào qua lời kể của các bô lão ? Thái độ, giọng điệu của họ trong khi kể chuyện ?  
Qua lời bình luận của các bô lão (đoạn “Tuy nhiên : Từ có vũ trụ... Nhớ người xưa chừ lệ chan”), trong các yếu tố : địa thế sông núi, con người, theo anh (chị), yếu tố nào giữ vai trò quan trọng nhất làm nên chiến thắng Bạch Đằng ?
5. Lời ca của các vị bô lão và lời ca nối tiếp của “khách” nhằm khẳng định điều gì ?
6. Phát biểu về giá trị nội dung và nghệ thuật của bài phú.

### GHI NHỚ

- Qua những hoài niệm về quá khứ, *Phú sông Bạch Đằng* đã thể hiện lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc trước chiến công trên sông Bạch Đằng, đồng thời ca ngợi truyền thống anh hùng bất khuất, truyền thống đạo lí nhân nghĩa của dân tộc Việt Nam. Tác phẩm cũng chứa đựng tư tưởng nhân văn cao đẹp qua việc đề cao vai trò, vị trí của con người trong lịch sử.
- *Phú sông Bạch Đằng* là đỉnh cao nghệ thuật của thể phú trong văn học trung đại Việt Nam.

## LUYỆN TẬP

1. Học thuộc một số câu trong bài phú mà anh (chị) thích.
2. Phân tích, so sánh lời ca của “khách” kết thúc bài *Phú sông Bạch Đằng* với bài thơ *Sông Bạch Đằng (Bạch Đằng giang)* của Nguyễn Sưởng (bản dịch) :

*Mồ thù như núi, cỏ cây tươi,  
Sóng biển gầm vang, đá ngất trời.  
Sự nghiệp Trưng Hưng ai dễ biết,  
Nửa do sông núi, nửa do người.*